

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NGỮ DỤNG CỦA CÁC KIỂU CÂU HỎI CHÍNH DANH TIẾNG ANH

Võ Đại Quang¹, Nguyễn Thị Vân Anh²

Phân loại theo mục đích giao tiếp, câu (sentences) trong các ngôn ngữ có thể được phân loại thành câu tường thuật, câu hỏi, câu mệnh lệnh và câu cảm thán. Câu hỏi là loại hình câu được sử dụng với tần suất cao. Câu hỏi thực hiện nhiều chức năng ngữ dụng đa dạng, đa chiều trong giao tiếp. Hỏi để thu nhận thông tin. Hỏi để tác động lên nhận thức, tình cảm của các tham thể giao tiếp. Hỏi để thuyết phục. Hỏi để cảnh báo, đe dọa. Hỏi để dồn người đối thoại vào thế bị động, ... Trên cơ sở cách phân loại truyền thống, bài viết này bàn về cách phân loại, đặc điểm của các tiểu loại câu hỏi chính danh tiếng Anh trên bình diện ngữ dụng. Cụ thể là:

- *Đặc điểm ngữ dụng của câu hỏi lựa chọn hiển ngôn;*
- *Đặc điểm ngữ dụng của câu hỏi lựa chọn ngầm ẩn;*
- *Đặc điểm ngữ dụng của câu hỏi không lựa chọn.*

When classified in accordance with purposes of communication, sentences in human languages can be categorized into statements, questions, commands, and exclamations. Pragmatically, questions are multi-functionally and multi-dimensionally employed at high frequency in communication. Questions are used for information seeking. Questions can be used to affect conversation partners' emotion and thinking. Questions have convincing power. Questions can be used as a means for warning and threatening. Questions are employable in driving interlocutors into the corner in a verbal interaction... On the basis of traditional approaches, this article is aimed at providing as meticulous as possible an account of the features of the three different types of questions pragmatically established. These are as follows:

- *Pragmatic features of explicit alternative questions;*
- *Pragmatic features of implicit alternative questions;*
- *Pragmatic features of non-alternative questions.*

1. Đặt vấn đề

Bài viết này cung cấp một số đặc điểm ngữ dụng của các kiểu câu hỏi chính danh (genuine questions/questions proper) trong

tiếng Anh. Những kiểu câu hỏi không chính danh nằm ngoài phạm vi quan tâm của bài viết này. Ngữ liệu được lấy từ các bài báo, tạp chí, phim ảnh có phụ đề tiếng Anh. Ba loại câu hỏi chính danh được đề cập trong bài viết là (i) Câu hỏi lựa chọn hiển ngôn, (ii) Câu hỏi lựa chọn ngầm ẩn, (iii) Câu hỏi không lựa chọn.

¹ PGS.TS., Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội

² ThS., Trường PTTH Lê Thánh Tông, Hà Nội

2. Đặc điểm ngữ dụng của câu hỏi lựa chọn hiển ngôn

2.1. Khái niệm “Câu hỏi lựa chọn hiển ngôn”

Câu hỏi lựa chọn hiển ngôn là kiểu câu hỏi mà trong nội dung mệnh đề (propositional content) của nó có các khả năng lựa chọn được biểu hiện trên bề mặt của câu. Cụ thể là các kiểu câu sau:

a. Kiểu câu hỏi không có từ hỏi đòi hỏi câu trả lời khẳng định hoặc bác bỏ nội dung được hỏi (Yes/No questions proper), câu hỏi phản hồi/tách biệt (tag questions), câu hỏi tường thuật (declarative questions). Câu hỏi tường thuật là kiểu câu hỏi có hình thức của câu tường thuật và được phát ngôn với mục đích hỏi. Ngữ điệu của loại câu hỏi này là ngữ điệu đi lên (the Glide-up) [8] với điểm nhấn đặc trưng (Information focus).

b. Những câu hỏi có chứa từ *or* (hay/hay là) liên quan đến các khả năng lựa chọn.

Xét theo cách phân loại câu hỏi dựa trên sự khu biệt giữa yếu tố được đánh dấu và yếu tố không được đánh dấu (marked/unmarked terms) [12], nhận xét mang tính tư biện của chúng tôi là: Loại câu hỏi (a) không có phương thức đánh dấu (unmarked) cho điểm nhấn lựa chọn trong văn bản viết. Ngược lại, loại câu hỏi (b) được đánh dấu bằng chỉ tố *or* (hay/hay là). Đây là dấu hiệu quan trọng cho phép người được hỏi phân biệt giữa loại câu hỏi (a) với loại câu hỏi (b). Sự khu biệt này có tính thực tiễn, giúp giải thích cơ chế tạo các hàm nghĩa (conventional implicature) từ các mức độ tường minh (explicitness) của điểm nhấn lựa chọn trong câu hỏi. Ví dụ:

Did MARY come late yesterday?

Khi điểm nhấn rơi vào MARY thì sự lựa chọn là: Mary hay ai khác đã đến muộn ngày hôm qua?

Did Mary come late YESTERDAY?

Nếu điểm nhấn là YESTERDAY thì sự lựa chọn lại rơi vào thời gian của sự kiện: Hôm qua hay hôm khác?

Trong câu hỏi, có thể có tiêu điểm hỏi (focus). Đặc điểm này của câu hỏi dẫn đến hiện tượng sau: trong câu hỏi tồn tại, những thành phần bắt buộc và thành phần không bắt buộc phải xuất hiện. Tiêu điểm hỏi bắt buộc phải xuất hiện để duy trì cuộc thoại. Sự chú ý của người được hỏi thường hướng tới thành phần bắt buộc này.

Về mặt cấu trúc, trong các câu hỏi có từ lựa chọn *or* (hay/hay là), trật tự xuất hiện là: phần khẳng định luôn đi trước phần phủ định. Ví dụ:

Do you read this book or don't you?

Do you read this book or not?

Các tác tử tình thái (modal operators) bổ sung nghĩa phụ trợ thường có vị trí đứng trước động từ vị ngữ hoặc ở cuối câu.

Trong tiếng Anh, các trợ động từ tình thái có thể được sử dụng như là phương tiện tạo câu hỏi. Vị trí đứng ở đầu câu là vị trí bắt buộc đối với trợ động từ tình thái trong các loại câu không sử dụng từ hỏi (Yes/No questions).

Ví dụ:

Can you visit?

Should we talk to Mr. Joe about it?

Must we leave now? (Dẫn theo [11])

2.2. Đặc điểm ngữ dụng của câu hỏi lựa chọn hiển ngôn

Câu hỏi lựa chọn hiển ngôn là dạng câu đưa ra phạm vi lựa chọn khá hẹp. Từng kiểu câu cụ thể có những đặc điểm ngữ dụng khác nhau.

i. Câu hỏi lựa chọn có từ *or* (hay/hay là):

+ Trong loại câu hỏi này, sự lựa chọn của người được hỏi bị giới hạn trong phạm vi những gì đã được liệt kê; và thường là, người trả lời sẽ chọn một trong số khả năng đã được liệt kê trong câu hỏi để trả lời. Người hỏi không liệt kê quá nhiều khả năng. Thường là có hai hoặc ba khả năng lựa chọn. Ví dụ:

- *Would you like milk or juice?*
- *Milk or juice?*
- *Did you leave or stay there?*
- *Are they talking, dancing, or sleeping?*

Đằng sau danh sách các khả năng lựa chọn, ngầm chứa cả sự đoán định của người hỏi. Danh sách các khả năng không xuất hiện ngẫu nhiên. Các khả năng này, dù bị giới hạn, luôn mang tính khái quát, tính thực tiễn liên quan đến chủ thể được hỏi.

ii. Câu hỏi lựa chọn không có *or* (hay/hay là):

+ Một trong những đặc điểm ngữ dụng nổi trội của dạng câu này là: khả năng lựa chọn thông thường là hai. Giữa hai khả năng lựa chọn này thường có tính phân cực hay tương phản (khẳng định/phủ định,

có ý/không có ý, ngẫu nhiên/không ngẫu nhiên, dài/không dài,...). Ví dụ:

- *Does she have a new watch? (She had a new watch? She doesn't have a new watch?)*
- *Did Tom throw the box? (or Did someone else do it?)*

Đặc điểm ngữ dụng này giúp định hướng cho người trả lời lựa chọn một trong hai khả năng (một khả năng hiển ngôn và một khả năng ngầm ẩn). Ở dạng câu hỏi này, người hỏi (đặc biệt là trong câu hỏi ở hình thức phủ định), có xu hướng chờ đợi một câu trả lời khẳng định hơn là phủ định. Ví dụ:

A: Don't you remember that book I gave you last Sunday?

B: Yes, I do.

Ở trường hợp này, “*No, I don't*” là câu trả lời có thể chấp nhận được nhưng không được chờ đợi từ phía người hỏi.

Người Anh thường đưa ra câu hỏi phản hồi (tag questions), câu hỏi trần thuật (declarative questions) bắt đầu bằng trợ động từ ở hình thức phủ định (hoặc ngược lại) khi có một dấu hiệu nào đó là cơ sở cho một phán đoán khẳng định và họ muốn kiểm nghiệm tính đúng/sai (truth value) của nó.

Loại câu hỏi không sử dụng từ hỏi không phải là loại câu hỏi lựa chọn (“*Yes/No questions are not alternative questions*” [2]). Câu hỏi kiểu này ở thể phủ định thường có xu hướng nghiêng về phía chờ đợi một câu trả lời khẳng định và ngược lại. Ví dụ:

- a. *Did Mary drink beer?*
- b. *Didn't Mary drink beer?*
- c. *Mary drank beer.*
- d. *Mary did not drink beer.*

Đặc điểm ngữ dụng liên quan đến tình thái chủ quan này, nếu xem xét trong tương quan với câu hỏi phản hồi theo định hướng phân chia có tính chất cấp độ (grades) về thiên hướng (bias) của người hỏi, có thể được minh họa như sau:

- Nghiêng mạnh về phía phủ định (negative orientation):
 - ↑a. *Mary didn't drink beer, did she?*
 - ↑b. *Didn't Mary drink beer?*
- Nghiêng mạnh về phía khẳng định (positive orientation):
 - ↓c. *Did Mary drink beer?*
 - ↓d. *Mary drank beer, didn't she?*

Như vậy là, đặc điểm ngữ dụng liên quan đến tình thái trong kiểu câu hỏi này của tiếng Anh là: các câu hỏi thuộc kiểu loại này không mang tính chất trung tính (non-neutrality) và không định hướng (unbiasedness) một cách chủ quan.

Đằng sau các câu hỏi lựa chọn hiển ngôn trong tiếng Anh ngầm chứa sự đoán định của người hỏi và sự giới hạn các khả năng lựa chọn một cách rõ nét.

3. Đặc điểm ngữ dụng của câu hỏi lựa chọn ngầm ẩn

3.1. Khái niệm “Câu hỏi lựa chọn ngầm ẩn”

Câu hỏi lựa chọn ngầm ẩn là những câu hỏi mà trong nội dung mệnh đề của nó có

các khả năng lựa chọn không biểu hiện trên bề mặt của câu.

Trong tiếng Anh, những câu hỏi thuộc kiểu loại này thường là Yes/No questions không có điểm nhấn đặc trưng (information focus).

Những câu hỏi ở hình thức câu trần thuật và sử dụng ngữ điệu hỏi (declarative questions) không có điểm nhấn đặc trưng (non-focus) khác với những câu hỏi tương tự có điểm nhấn đặc trưng. Trong các câu có điểm nhấn đặc trưng, nội dung thông báo của câu chủ yếu tập trung vào điểm nhấn. Điểm nhấn này định hướng cho câu trả lời tập trung sự lựa chọn vào thông tin được chuyển tải trong điểm nhấn đặc trưng. Trong câu hỏi không có điểm nhấn đặc trưng, nội dung thông báo của câu hỏi bao phủ toàn bộ các yếu tố của câu, hướng sự trả lời đến sự phân giải liên quan tới toàn bộ câu hỏi. Ví dụ:

- a. *Did JAME drink beer?*
- b. *Did Jame drink beer?*

Sự khác nhau giữa hai câu ví dụ trên là:

Ví dụ (a) có hàm nghĩa là “*Jame đã uống beer hay một ai khác đã uống*”. Như vậy, người nói ở đây đã xuất phát từ chỗ cho rằng sự kiện ‘uống bia’ (“*drank beer*”) là đúng với thực tế còn chủ thể “*Jame*” vẫn nằm trong tình trạng nghi vấn.

Ví dụ (b) mang hàm nghĩa là sự kiện “*Jame đã uống beer*” là có thể đúng với thực tế hoặc không có đúng với thực tế. Toàn bộ câu hỏi nằm trong tình trạng nghi vấn. Nói cách khác, sự kiện nêu trong câu hỏi chưa được xác định.

Như vậy, về mặt ngữ dụng, phạm vi lựa chọn trong ví dụ (a) khác hẳn với ở ví dụ (b). Nội dung lựa chọn ở ví dụ (b) mang tính ngầm ẩn.

Trong các văn bản tiếng Anh, không có dấu hiệu hình thức riêng (dấu câu, chữ) thể hiện các điểm nhấn đặc trưng. Vì vậy, nếu chỉ xử lý các văn bản viết thì không thể đưa ra sự phân tích thuyết phục, trừ những trường hợp có thành phần phụ không bắt buộc trong phát ngôn.

Trong tiếng Anh, những câu hỏi mang chức năng liên kết văn bản rất thông dụng. Ví dụ:

- *And?*
- *So?*
- *But?*

Đây là trường hợp những người nghe, trong quá trình giao tiếp, có những đoán định nào đó theo hướng mà người nói đang nói, có thể sẽ tiếp tục, hoặc chưa nói hết trong khi người nghe muốn nghe hết, muốn biểu thị rằng mình đang theo sát những điều người nói đang nói, muốn định hướng người nói theo hướng mà mình muốn nghe. Ví dụ:

Context:

Blackburn left Sanders's office... and called Garvin. He heard the familiar sharp bark: "Garvin, here".

I talked to Tom Sanders.

And?

I'd say he took it well. He was disappointed, of course. [3]

Câu hỏi "*And?*" biểu thị người hỏi muốn nghe tiếp điều gì đó có liên quan

xảy ra trong và sau cuộc nói chuyện của người nói với Sanders.

Ví dụ khác:

Context:

"Good", Sanders said, "He glanced down at the sheet of paper and pause,

"Gary, some of this stuff is from our company. Some of these reports".

Yeah. So?

How'd you get them? [3]

Câu hỏi "*So?*" biểu thị sự đoán định của người hỏi rằng người đang nói sẽ có suy luận gì đó qua việc nhận ra một số đặc điểm của tài liệu và người hỏi muốn nghe tiếp. Xét về mặt cấu trúc, những câu hỏi liên kết các câu trên đây là những câu tỉnh lược (*elliptical sentences*).

Ví dụ:

- *And (what happened then)?*

- *And (what did Tom Sanders say after that)? [3]*

Có thể nhận thấy rằng, những câu hỏi liên kết trên đây gắn với tiến trình của cuộc thoại, của mạch suy nghĩ, lập luận. Bề mặt của câu hỏi kiểu này không biểu thị một khả năng lựa chọn nào cụ thể, nhưng trong những câu hỏi này, ngầm chứa một sự lựa chọn hoặc có tính tất yếu, hoặc có tính định hướng, hoặc có tính tương thông,... của quá trình giao tiếp.

Câu hỏi lựa chọn ngầm ẩn có thể được phân thành hai loại: câu hỏi có điểm nhấn đặc trưng và không có điểm nhấn đặc trưng. Sự có mặt hay vắng mặt điểm nhấn đặc trưng liên quan đến việc phủ định hay xác nhận một sự tình (state of affairs)

hoặc chỉ xác nhận/phủ định nội dung thông báo của một bộ phận sự tình trong câu hỏi. Loại câu hỏi này có mối liên kết tiềm ẩn trong ngữ cảnh sử dụng.

3.2. Đặc điểm ngữ dụng của câu hỏi lựa chọn ngầm ẩn

Khi đưa ra dạng câu hỏi lựa chọn ngầm ẩn, ý định chủ quan của người hỏi là muốn người nghe xác nhận hoặc phủ nhận một sự tình chứ không phải một bộ phận của nó. Người hỏi có xu hướng nghiêng về câu trả lời *Yes* hơn là *No*, ngoại trừ trường hợp người hỏi có dụng ý khác, chẳng hạn sử dụng câu hỏi đó như một phản đề.

Do ý nghĩa tình thái chủ quan trên đây được dựa trên một số căn cứ nhất định nào đó ít nhiều có tính khách quan tương thích với thực tế, phù hợp với logic, quy luật cuộc sống, văn hóa,... nên những căn cứ đó là tiền đề xuất phát cho những câu hỏi kiểu này. Vì vậy, chúng thường có những mối liên kết tiềm ẩn bên trong với ngữ cảnh (hiểu theo nghĩa rộng) mà ở đó chúng xuất hiện. Khi đặt trong mối tương quan so sánh với câu hỏi lựa chọn hiển ngôn, có thể thấy rằng, mức độ ngẫu nhiên (casualness) của loại câu hỏi này là không cao.

Ví dụ 1:

Context:

Outside Immigration and Customs at Toronto airport, Malcom was confronted by a raised card reading ANSLIE held by a uniformed limousine driver.

Mr. Anslie from Miami? The young man enquired pleasantly as Malcom stopped. [7]

Hai thông tin trong câu hỏi trên có tính lựa chọn:

(i) Mr. Anslie và không phải Mr. Anslie.

(ii) Từ Miami và không phải từ Miami.

Trong ví dụ này, nếu kết hợp hai thông tin này ở dạng khẳng định sẽ giúp có được một phán đoán và xác định được người cần đón. Có thể thấy rằng, tình huống xuất phát ở đây là: người đàn ông + dừng lại ở trước tám biển đề tên ANSLIE.

Ví dụ 2:

Context:

“Dark Justice. It’s a great story! A seven year old girl was murdered... near the police station. The investigating detective is a good cop... but the more that’s uncovered, the more the evidence points to him”.

- *The detective killed the kid?*

- *That’s how it was written...? [7]*

Những câu hỏi trên mang tính chất suy luận. Nội dung mệnh đề của chúng như là kết luận được suy ra từ những lời thoại trước đó.

Để đưa ra một sự kiện, hay là một phán đoán chứa đựng trong nội dung mệnh đề hỏi, người hỏi phải dựa vào một số căn cứ nào đó. Những căn cứ như vậy thuộc nhiều dạng, loại khác nhau, có thể thuộc về cảm giác, có thể thuộc về nhận thức lý tính (có tính logic) với những mức độ mạnh/yếu, nông/sâu, hợp lý/không hợp lý khác nhau.

4. Đặc điểm ngữ dụng của câu hỏi không lựa chọn

4.1. Khái niệm “Câu hỏi không lựa chọn”

Câu hỏi không lựa chọn là những câu hỏi sử dụng đại từ nghi vấn bắt đầu bằng Wh-element (*What/When/Where/Who/Whom/Whose/Which*) và một số dạng đặc biệt như: *Eh?/Huh?*

Ví dụ:

- *What do you do now?*
- *A: I want to go home now.*

B: Eh?

A: I said I..... [Dẫn theo [11]]

Trong câu hỏi lựa chọn, dù hiển ngôn hay ngầm ẩn, thường có hai khả năng lựa chọn dành cho người được hỏi.

Ví dụ:

- a. *Will you leave or won't you? (Hai khả năng: rời đi và không rời đi)*
- b. *You did it, didn't you? (Hai khả năng: làm điều đó và không làm điều đó)*
- c. *She doesn't know? (Hai khả năng: biết hay là không biết)*

Khác với câu hỏi lựa chọn, trong nội dung thông báo của câu hỏi không lựa chọn còn bỏ trống một thông tin nào đó. Những thông tin này có tính phân loại cao liên quan đến thời gian, sự vật, sự việc,... Những thông tin đã được lấp đầy là những thông tin giúp cho người được hỏi xác định một cách cụ thể, chính xác phần thông tin chưa biết-cần biết. Phần thông tin còn bỏ trống là biến tố X. Về nội dung

thông báo, chỉ có một đáp án có thể được dùng để lấp đầy chỗ trống. Đáp án này, theo giả định (*assumption*), người trả lời biết và người hỏi không biết, muốn biết.

Ví dụ:

“Who phoned him?”

Việc ‘gọi điện’ (*“phoned”*) là phần thông tin lấp đầy, nằm trong phạm vi tiền giả định.

“Who” (Ai) là phần thông tin bỏ trống, chưa biết-cần biết có tính phân loại (người - chủ thể của hành động).

Phần thông tin lấp đầy có dung lượng mang tính khả biến cao. Tính khả biến này phụ thuộc vào ngữ cảnh giao tiếp. Trong chừng mực có thể, phần thông tin lấp đầy này tiến tới giới hạn triệt tiêu. Nếu đưa ra một cách thiếu hụt phần thông tin cần lấp đầy thì người hỏi nhận được câu trả lời không chính xác hoặc người được hỏi phải xác minh rõ hơn về câu hỏi mới trả lời được.

Ví dụ:

Woman: Where is he? He was here just as minute ago (she shook her head).

Sanders: Who?

Woman: The professor. I can't leave him alone for a minute.

Sanders: What professor?

Trong cuộc thoại trên, việc sử dụng đại từ *“he”*, trong lúc người được hỏi không xác định được chính xác quy chiếu, buộc người hỏi phải hỏi lại. Tiếp đó, người bị hỏi lại được trả lời bằng một sự xác nhận cụ thể hơn về quy chiếu của đại từ *“he”* nhưng vẫn chưa đủ để xác định biểu vật

của đại từ “*he*” nên lại phải hỏi tiếp để xác định.

Trong một số trường hợp, phần nội dung bỏ trống cũng cần được xác định lại.

Ví dụ:

A. What did you say to him?

B. Like what?

A. Did you say anything to him?

B. Like what? I don't know.

A. I am just asking whether you said anything at all?

B. I said something. I don't know. I was feeling very uncomfortable.

A. Do you remember what you said?
(Dẫn theo [11])

Ví dụ vừa nêu đã cho thấy người trả lời không xác định được tiêu điểm hỏi một cách chính xác và buộc phải xác định cụ thể hơn.

4.2. Đặc điểm ngữ dụng của câu hỏi không lựa chọn

i. Thông tin chưa biết luôn nằm trong quan hệ phụ thuộc với thông tin đã biết. Thông tin đã biết ở đây (hiểu theo nghĩa rộng) bao gồm tri thức của những người tham gia giao tiếp, những nội dung có tính chất tiền giả định liên quan đến câu hỏi, phần nội dung được lấp đầy. Xét ví dụ sau đây:

What are you looking for?

Trước tiên, nghĩa biểu vật của từ “*What*” bị giới hạn bởi phạm vi hiểu biết của những người tham gia giao tiếp. Nó có thể là một vật dụng cụ thể hoặc một yếu tố thuộc lĩnh vực tinh thần như thú vui,

giải pháp khoa học. Tuy nhiên, nó không thể vượt ra ngoài phạm vi hiểu biết của các tham thể giao tiếp.

Thêm nữa, “*What*”, tùy phụ thuộc vào hoàn cảnh, nội dung giao tiếp, mà có thể có những trường ngữ nghĩa cụ thể nào đó. Ví dụ: nếu cuộc thoại xảy ra trong hiệu sách thì phải nghĩ đến loại sách, tên sách, năm xuất bản,...

Tiếp nữa là, câu trên chỉ thực sự có nghĩa khi người được hỏi, trên thực tế, đang tìm kiếm một cái gì đó. Nó trở nên vô nghĩa khi người được hỏi thực ra chẳng tìm kiếm cái gì cả.

ii. Dung lượng cái chưa biết phụ thuộc vào phạm vi mà tiền giả định của câu hỏi đã ấn định cho nó.

Xét câu sau: “*How do you feel?*”

- Nếu được dùng để hỏi bệnh nhân, sẽ câu hỏi này có ý nghĩa là sự hỏi thăm về sức khỏe.

- Nếu được dùng để hỏi một du khách thì câu hỏi này lại liên quan đến ấn tượng, cảm giác về những gì mà du khách đã và đang trải nghiệm.

Phạm vi của tiền giả định có thể mở rộng hoặc thu hẹp dung lượng của cái chưa biết. Thử so sánh hai câu sau:

What do you think?

(Tiền giả định: You are thinking about something).

What do you think about these students?

(Tiền giả định: (i) There exist some students here; (ii) You are thinking about these students).

iii. Dung lượng của cái chưa biết phụ thuộc vào những đặc trưng ngữ dụng có tính chuyên biệt của từ hỏi. Đây là hệ quả của đặc điểm có tính phân loại cao của các từ nghi vấn. Mỗi một từ nghi vấn đều có phạm vi sử dụng riêng của mình. Khi có hai từ có phạm vi gần giống nhau thì, để thuyết giải chính xác nghĩa ngữ dụng, cần phải phân biệt được những nét nghĩa riêng có tính đặc thù của chúng.

Ví dụ:

- (1) *Cậu sinh năm nào?* (Câu hỏi này hướng đến câu trả lời có tính thời gian như năm 2005, 2006,...)
- (2) *Cậu sinh năm gì?* Câu hỏi này hướng đến câu trả lời có tính phân loại (như năm Ngọ, Mùi,...)

Mặt khác, khi hai từ có nghĩa ngữ dụng khác nhau khá rõ, thì cũng cần xác định được phạm vi mà giữa chúng bộc lộ những đặc điểm chung nào đó.

Ví dụ:

- *What do you think?*
- *How do you feel?*

Hai câu trên đây là tương đối gần nghĩa khi nói tới ấn tượng về một sự kiện nào đó.

4.3. Câu hỏi không lựa chọn xuất hiện trong ngữ cảnh đối thoại hạn chế

Về mặt hình thức, đây là những câu hỏi có tính chuyên biệt, được sử dụng như là những phản ứng có tính chất siêu ngôn ngữ. Chúng chỉ xuất hiện trong ngữ cảnh đối thoại hết sức hạn chế. Sự lặp đi lặp lại của những điều kiện ngữ cảnh có tính ổn định cao đã gắn kết chúng trong những

kiểu đối thoại ổn định với một vài chức năng ngữ dụng đặc trưng.

Ví dụ:

A. *I want to go home*

B. *Eh?*

A. *I said "I want to go home".*

Hay là:

A. *I want to go home.*

B. *What?*

A. *I want to go home.*

Các câu hỏi dạng này có những chức năng ngữ dụng sau đây:

a. Tái lập thông tin

Câu hỏi tái lập thông tin chỉ xuất hiện trong điều kiện ngữ cảnh có lời thoại của người tham gia đối thoại đi trước. Người đưa ra câu hỏi, vì một nguyên nhân nào đó, đã không tiếp nhận được, phải hỏi lại để yêu cầu người đối thoại nhắc lại một lần nữa. Đây là trường hợp giao tiếp thông thường/phi quy thức (informal). Trong trường hợp giao tiếp có tính nghi thức (formal), người hỏi có thể sử dụng những câu hỏi lịch sự, trịnh trọng hơn như *I beg your pardon. Would you mind if.....?*

b. Chính hóa thông tin

Câu hỏi với mục đích chính hóa thông tin có hình thức tương tự với câu hỏi để tái lập thông tin. Nó xuất hiện trong những ngữ cảnh mà người nói, do không chắc chắn lắm về những gì được tiếp nhận từ người đối thoại (lời thoại đi trước), nên phải hỏi lại để xác định chính xác hơn.

Ví dụ:

A. *And besides, he's going to quit.*

B. *What? He's going to what?*

A. *To quit. Trust me. He'll quit.*

He's going to hate working for me.

Thông thường, người hỏi lặp lại với ngữ điệu hỏi, phần thông tin mà mình không chắc chắn lắm.

Ví dụ:

A. *Are you interested in such things?*

B. *In such things?*

A. *Yes.*

B. *Well,...*

Trên thực tế, có nhiều cách để chinh hóa thông tin. Ý nghĩa của một câu hỏi đưa ra có thể đã được hàm chứa hay suy ra từ lời thoại trước.

Ví dụ:

A. *Nothing. They are hanging tough.*

B. *Still?*

A. *Yeah.*

B. *Jesus!*

c. *Triển khai đối thoại*

Câu hỏi được sử dụng để triển khai đối thoại ở đây là một dạng khá đặc biệt. Do tính định hướng trong câu hỏi mà dạng câu hỏi này có thể được xem như là một dạng câu hỏi lựa chọn đặc biệt (ngầm ẩn). Tính định hướng này xuất phát từ chỗ người đặt câu hỏi đoán định rằng người được hỏi còn có điều chưa nói hết. Cơ sở của đoán định này thường liên quan đến

các mô hình suy luận có tính logic. Việc đưa ra những câu hỏi này bộc lộ yêu cầu xin được nghe tiếp. Vì vậy, nó đóng vai trò như các yếu tố dẫn dắt, triển khai đối thoại.

Ví dụ:

- *She's great, (Blackburn said), she's terrific. She's beautiful and she's great.*

- *But..., (Blackburn shrugged), she's a lawyer.*

- *So?*

- *You can never trust a lawyer.*

Trong nhiều trường hợp, việc đặt câu hỏi chỉ thuần túy nhằm mục đích triển khai đối thoại, và không có định hướng rõ ràng nào khác.

Ví dụ:

- *Excuse me! - Yes?*

Câu hỏi "Yes?" này biểu thị sự đồng tình, sẵn sàng tham gia đối thoại và khuyến khích người đối thoại tiếp tục cuộc thoại.

Trong một số trường hợp khác thì giá trị ngữ dụng của loại câu hỏi này là hỏi để biểu thị ý nghi ngờ hoặc cũng có thể hỏi để phủ định.

Ví dụ:

Who knows?

Who cares?

5. Kết luận

5.1. Nhìn từ góc độ ngữ dụng học, các câu hỏi chính danh trong tiếng Anh có thể được phân loại thành câu hỏi lựa chọn

hiển ngôn, câu hỏi lựa chọn ngầm ẩn, câu hỏi không lựa chọn. Trong câu hỏi chính danh, tiền giả định và thông tin chưa biết-cần biết là trục ngữ nghĩa-ngữ dụng cơ bản. Các đặc điểm ngữ dụng trong câu hỏi thuộc loại này thường liên quan đến cấu trúc, khung tình thái và nội dung mệnh đề.

5.2. Trong các câu hỏi lựa chọn hiển ngôn ngầm chứa sự đoán định của người hỏi và sự giới hạn các khả năng lựa chọn.

5.3. Câu hỏi lựa chọn ngầm ẩn có thể chia thành hai loại: câu hỏi có điểm nhấn đặc trưng và câu hỏi không có điểm nhấn đặc trưng. Loại câu hỏi này có mối liên kết tiềm ẩn trong ngữ cảnh sử dụng. Điểm nhấn đặc trưng có liên quan đến việc xác nhận/không xác nhận một sự tình (state of affairs) hay chỉ xác nhận/không xác nhận nội dung thông tin của một bộ phận trong câu hỏi.

5.4. Trong nội dung thông báo của câu hỏi không lựa chọn có từ hỏi (Wh-element) luôn có phần thông tin bị bỏ trống. Phần thông tin bị bỏ trống này nằm trong mối quan hệ phụ thuộc với cái đã biết. Dung lượng của thông tin nghi vấn này phụ thuộc vào ý đồ, mục đích giao tiếp của người hỏi và bị chi phối bởi tiền giả định, bởi đặc trưng ngữ nghĩa-ngữ dụng của từ hỏi.

5.5. Ngoài ba loại câu hỏi trên, trong tiếng Anh, xuất hiện tiểu loại câu hỏi không lựa chọn tồn tại ở một số hình thức đặc biệt và chỉ xuất hiện trong những ngữ cảnh đối thoại hạn chế. Tiểu loại câu hỏi không lựa chọn này có những chức năng ngữ dụng sau: tái lập thông tin, chỉnh hóa thông tin và triển khai đối thoại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Austin, J., *Other Minds*, In "Austin, J. *Philosophical papers*", Oxford Clarendon Press, 1961.
2. Bolinger, D., *Questions*, Dordrecht, Reidel, 1978.
3. Crichton, Ch., *Disclosure*, The Library Guild, USA, 1994.
4. Dik, S., *Functional Grammar*, Amsterdam: North Holland, 1978.
5. Frawley, W., *Linguistic Semantics*, Lawrence Erlbaum Associates Publishers, 1992.
6. Givon, T., *English Grammar: A Function-based Introduction*, Volume 1 and Volume 2, CUP, 1987.
7. Heiley, A. *Detective*. The Library Guild, USA, 1997.
8. Ladd, D.R., *Intonational Phonology*, Cambridge University Press, 1977.
9. Palmer, F., *Mood and Modality*, Cambridge: CUP, 1986.
10. Quang, V.D., *Principles of English Phonetics and Phonology* (Tập bài giảng sử dụng nội bộ dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh chuyên ngành Anh ngữ học tại Đại học Ngoại ngữ - ĐHQH HN).
11. Quang, V.D., *Nghiên cứu đối sánh các kiểu loại câu hỏi chính danh trong tiếng Anh và tiếng Việt*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Đại học Quốc gia; mã số QN. 00. 03 năm 2001.
12. Quirk, R & Greenbaum, S., *A University Grammar of English*, Printed by the Australian Government, January 1976.
13. Roach, P., *English Phonetics and Phonology*, Cambridge University Press, 1988.
14. Searle, J., *Expression and Meaning*, Cambridge (Mass), 1979.
15. Searle, J., *Philosophy of Language: Force, Meaning and Mind*, CUP, 2007.
16. Yule, G., *Pragmatics*, Oxford University Press, 1997.
17. Wierzbicka, A., *English Speech Act Verbs*, Academic Press, Australia, 1987.